

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 28&29/12/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Võ Thị Thành An	Nữ	19/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	4182/QĐ512/2025	TH014823	
2	Nguyễn Thanh Hiền Anh	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4183/QĐ512/2025	TH014824	
3	Lê Thị Dung	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4184/QĐ512/2025	TH014825	
4	Phạm Minh Hiên	Nam	02/01/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	4185/QĐ512/2025	TH014826	
5	Lê Hoàng Hiệp	Nam	03/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	4186/QĐ512/2025	TH014827	
6	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	20/8/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	4187/QĐ512/2025	TH014828	
7	Võ Thị Hợp	Nữ	01/01/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4188/QĐ512/2025	TH014829	
8	Ngô Quang Hùng	Nam	15/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4189/QĐ512/2025	TH014830	
9	Ngô Khánh Linh	Nữ	10/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	4190/QĐ512/2025	TH014831	
10	Nguyễn Thị Nhật Linh	Nữ	16/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	4191/QĐ512/2025	TH014832	
11	Thái Thị Khánh Ly	Nữ	16/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4192/QĐ512/2025	TH014833	
12	Tăng Thị Hà Nhi	Nữ	25/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4193/QĐ512/2025	TH014834	
13	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ	03/4/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4194/QĐ512/2025	TH014835	
14	Trần Thanh Phong	Nam	20/7/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	4195/QĐ512/2025	TH014836	
15	Nguyễn Văn Phúc	Nam	20/01/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4196/QĐ512/2025	TH014837	
16	Vì Thị Quỳnh Phương	Nữ	22/5/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	4197/QĐ512/2025	TH014838	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Nguyễn Đức Quý	Nam	08/6/1982	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	4198/QĐ512/2025	TH014839	
18	Nguyễn Đăng Tài	Nam	10/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4199/QĐ512/2025	TH014840	
19	Nguyễn Mai Thơ	Nữ	05/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4200/QĐ512/2025	TH014841	
20	Văn Thị Thơm	Nữ	09/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4201/QĐ512/2025	TH014842	
21	Nguyễn Thị Hoa Thúy	Nữ	10/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	4202/QĐ512/2025	TH014843	
22	Võ Thị Thủy	Nữ	02/5/1977	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.0	4203/QĐ512/2025	TH014844	
23	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	23/6/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	4204/QĐ512/2025	TH014845	
24	Ché Thị Thuỳ Trang	Nữ	08/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	4205/QĐ512/2025	TH014846	
25	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	22/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	4206/QĐ512/2025	TH014847	
26	Mạc Thanh Tú	Nữ	17/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	4207/QĐ512/2025	TH014848	
27	Nguyễn Đình Vĩnh	Nam	12/02/1987	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	4208/QĐ512/2025	TH014849	
28	Nguyễn Chí Bình	Nam	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	4209/QĐ512/2025	TH014850	
29	Phan Thị Phương Chi	Nữ	05/5/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	4210/QĐ512/2025	TH014851	
30	Nguyễn Thị Dung	Nữ	27/3/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	4211/QĐ512/2025	TH014852	
31	Đặng Thị Duyên	Nữ	25/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	4212/QĐ512/2025	TH014853	
32	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	22/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	4213/QĐ512/2025	TH014854	
33	Trần Thị Hạnh	Nữ	28/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4214/QĐ512/2025	TH014855	
34	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	22/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	4215/QĐ512/2025	TH014856	
35	Nguyễn Đình Hồng	Nam	20/8/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	4216/QĐ512/2025	TH014857	
36	Võ Khánh Huyền	Nữ	04/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4217/QĐ512/2025	TH014858	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
37	Phạm Thị Huyền	Nữ	01/5/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	4218/QĐ512/2025	TH014859	
38	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	27/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	4219/QĐ512/2025	TH014860	
39	Lương Thị Hoài Khanh	Nữ	22/7/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	4220/QĐ512/2025	TH014861	
40	Hà Vân Khánh	Nữ	03/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	4221/QĐ512/2025	TH014862	
41	Hoàng Vân Kiều	Nữ	17/7/2003	Hòa Bình	Kinh	6.3	9.0	4222/QĐ512/2025	TH014863	
42	Phạm Thành Lộc	Nam	15/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.0	4223/QĐ512/2025	TH014864	
43	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	10/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4224/QĐ512/2025	TH014865	
44	Nguyễn Thị Hà Ngân	Nữ	22/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4225/QĐ512/2025	TH014866	
45	Đặng Thị Nhung	Nữ	11/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	4226/QĐ512/2025	TH014867	
46	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	03/4/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	4227/QĐ512/2025	TH014868	
47	Trần Thị Phương	Nữ	18/8/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	4228/QĐ512/2025	TH014869	
48	Trần Thị Phương	Nữ	17/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	4229/QĐ512/2025	TH014870	
49	Trần Thị Trâm	Nữ	04/4/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	4230/QĐ512/2025	TH014871	
50	Phạm Thị Trang	Nữ	07/7/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4231/QĐ512/2025	TH014872	
51	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	19/5/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	4232/QĐ512/2025	TH014873	
52	Vi Thị Hồng Tú	Nữ	26/3/2004	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	4233/QĐ512/2025	TH014874	
53	Trần Thị Tú	Nữ	25/10/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	4234/QĐ512/2025	TH014875	
54	Trần Anh Tú	Nữ	12/02/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4235/QĐ512/2025	TH014876	
55	Phan Đình Việt	Nam	28/8/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4236/QĐ512/2025	TH014877	
56	Trịnh Thị Phương Anh	Nữ	17/4/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	4237/QĐ512/2025	TH014878	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
57	Nguyễn Thị Khánh Chi	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	4238/QĐ512/2025	TH014879	
58	Nguyễn Thị Hải	Nữ	05/02/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	4239/QĐ512/2025	TH014880	
59	Võ Đình Hậu	Nam	22/02/1981	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	4240/QĐ512/2025	TH014881	
60	Nguyễn Thành Hưng	Nam	11/5/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	4241/QĐ512/2025	TH014882	
61	Hoàng Thị Huyền	Nữ	18/01/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	4242/QĐ512/2025	TH014883	
62	Thái Văn Khánh	Nam	28/02/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4243/QĐ512/2025	TH014884	
63	Trần Phan Thảo Linh	Nữ	22/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4244/QĐ512/2025	TH014885	
64	Hoàng Văn Thanh	Nam	17/12/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	4245/QĐ512/2025	TH014886	
65	Hoàng Thị Dương Thảo	Nữ	26/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	4246/QĐ512/2025	TH014887	
66	Hoàng Thị Trà	Nữ	22/12/2001	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	4247/QĐ512/2025	TH014888	
67	Trần Tường Vy	Nữ	28/7/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	4248/QĐ512/2025	TH014889	

